

Bản án số: 897/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 21/3/2024

V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Thực.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Cao Quốc Hưng.

2. Bà Võ Thị Gái.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức tham gia phiên tòa:
Bà Trần Thị Lam – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 1822/2023/TLST-HNGĐ ngày 11 tháng 8 năm 2023 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 495/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 01 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 819/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông **Lâm Hồng T**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: **L đường T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

Bị đơn: Bà **Trần Thị Thu H**; sinh năm: 1983.

Địa chỉ: **F đường G, phường A, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện đề ngày 31/7/2023 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn – ông **Lâm Hồng T** trình bày:*

Ông **Lâm Hồng T** và bà **Trần Thị Thu H** chung sống với nhau từ năm 2007, có tổ chức lễ cưới, và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận T,

Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2007, ngày 24/07/2007. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc, đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống như tình cảm, tiền bạc, giữa ông bà không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, cả hai không tìm được tiếng chung. Ông T và bà H đã nhiều lần cố gắng hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng không được do mâu thuẫn đã quá trầm trọng. Ông T và bà H đã sống ly thân từ năm 2019 cho đến nay, bản thân ông T đã dọn ra ngoài ở riêng. Hiện nay ông T không còn tình cảm gì với bà H, do đó ông yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Ông Lâm Hồng T và bà Trần Thị Thu H xác định có 02 con chung là Lâm Gia N, sinh ngày: 17/02/2008 và Lâm Chính L, sinh ngày: 08/3/2015. Các con hiện nay đang ở với bà H nên ông T có nguyện vọng giao cả hai con chung cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông T tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi trẻ 20.000.000 đồng/tháng cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi.

Tài sản chung và nợ chung: Ông Lâm Hồng T xác định tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị Thu H đã được Tòa án thực hiện các thủ tục cấp, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm không có lý do. Tòa án đã nhiều lần triệu tập bà Trần Thị Thu H để đưa hai cháu Lâm Gia N, sinh ngày: 17/02/2008; Lâm Chính L, sinh ngày: 08/3/2015 để lấy lời khai và trình bày nguyện vọng. Tuy nhiên, bà H đã không thực hiện theo giấy triệu tập của Tòa án. Đồng thời, ông T có đơn đề nghị không lấy lời khai của các cháu với lý do bản thân ông bị hạn chế việc gặp và chăm sóc các con nên không thể đưa các cháu lên lấy lời khai.

Kiểm sát viên Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Đức phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án và những người tham gia tố tụng chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn: Ông Lâm Hồng T được ly hôn với bà Trần Thị Thu H, giao con chung là Lâm Gia N, sinh ngày: 17/02/2008; Lâm Chính L, sinh ngày: 08/3/2015 cho bà Trần Thị Thu H trực tiếp nuôi dưỡng, ghi nhận việc ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi trẻ cấp dưỡng nuôi mỗi trẻ 20.000.000 đồng/tháng (40.000.000 đồng/hai trẻ) vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, thực hiện kể từ ngày 10/4/2023

cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc phát sinh trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Tài sản chung và nợ chung ông **T** trình bày tự thỏa thuận nên đề nghị không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:

Nguyên đơn ông **Lâm Hồng T** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bị đơn bà **Trần Thị Thu H**. Do đó, quan hệ tranh chấp trong vụ án này là “Ly hôn”, quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn bà **Trần Thị Thu H** có nơi cư trú tại **Thành phố T** nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn bà **Trần Thị Thu H** đã được Tòa án tiến hành cấp, tổng đạt đầy đủ các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn bà **Trần Thị Thu H**.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

3.1. Về quan hệ hôn nhân:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của đương sự, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để xác định ông **Lâm Hồng T** và bà **Trần Thị Thu H** tự nguyện chung sống và kết hôn với nhau vào năm 2007, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2007, ngày 24/07/2007. Căn cứ khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 thì quan hệ hôn nhân giữa ông **T** và bà **H** là hôn nhân hợp pháp và được pháp luật bảo vệ. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T về hoàn cảnh gia đình cũng như mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **T** và bà **H**. Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân phường A, thành phố T trả lời không rõ về các thông tin này.

Ông **T** xác định giữa ông và bà **H** phát sinh mâu thuẫn vợ chồng từ thời điểm năm 2019 do bất đồng quan điểm về nhiều vấn đề trong cuộc sống như tiền

bạc, tình cảm, cho đến nay ông bà vẫn chưa tìm được tiếng nói chung, cả hai không thể cảm thông, chia sẻ hết cho nhau những khó khăn trong cuộc sống của cả đôi bên. Ông **T** đã dọn ra ở riêng và sống ly thân với bà **H** từ năm 2019 đến nay, hiện nay ông **T** không còn tình cảm gì với bà **H**. Bà **H** vắng mặt trong quá trình giải quyết vụ án nên không có ý kiến trình bày.

Trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã giải thích, động viên ông **T** bỏ qua mọi mâu thuẫn để đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng, xây dựng hạnh phúc gia đình và cùng nuôi dạy con cái nhưng ông **T** không đồng ý quay về đoàn tụ mà cương quyết yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn.

Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân là sự tự nguyện của cả hai bên cùng nhau xây dựng hạnh phúc gia đình, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Như vậy, cả ông **T** và bà **H** đều đã vi phạm nghiêm trọng về nghĩa vụ của vợ chồng nêu trên. Điều này cũng cho thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa ông **T** và bà **H** là trầm trọng, tình cảm yêu thương vợ chồng đã hết, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, ông **T** yêu cầu xin được ly hôn với bà **H** là có cơ sở để chấp nhận.

3.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con:

Căn cứ lời trình bày của nguyên đơn và Giấy khai sinh số 42, quyển số 01/2008, đăng ký ngày 27/02/2008 của Ủy ban nhân dân phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh và Giấy khai sinh số 84, quyển số 01/2015, đăng ký ngày 06/4/2015 của Ủy ban nhân dân phường D, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở xác định ông **T** và bà **H** có hai con chung là **Lâm Gia N**, sinh ngày: 17/02/2008 và **Lâm Chính L**, sinh ngày: 08/3/2015. Xét thấy, các con chung hiện nay còn nhỏ, đang sinh sống học tập ổn định cùng với bà **H**, đồng thời ông **T** có nguyện vọng giao hai con chung cho bà **H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục để ổn định cuộc sống của các con. Do đó, căn cứ Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử giao hai con chung là **Lâm Gia N**, sinh ngày: 17/02/2008 và **Lâm Chính L**, sinh ngày: 08/3/2015 cho bà **H** được trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Về việc cấp dưỡng nuôi con: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, ông **T** xác định tự nguyện cấp dưỡng nuôi mỗi con chung là 20.000.000 đồng/tháng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, thực hiện kể từ ngày 10/4/2023

cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc phát sinh trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Xét sự tự nguyện nêu trên của ông **T** là phù hợp với quy định tại Điều 82, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện nêu trên của nguyên đơn.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung:

Do ông **T** xác định tài sản chung, nợ chung tự thỏa thuận nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Thủ Đức tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận toàn bộ.

[4] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Về án phí: Ông **Lâm Hồng T** phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định. Bà **H** không phải chịu án phí.

Về quyền kháng cáo: Ông **T** có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bà **H** được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147, Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 9, Điều 19, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 71, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117, Điều 118 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Q.

Xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn ông **Lâm Hồng T**:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông **Lâm Hồng T** ly hôn với bà **Trần Thị Thu H**.

Quan hệ hôn nhân giữa Ông **Lâm Hồng T** và bà **Trần Thị Thu H** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 70/2007, ngày 24/07/2007 của Ủy ban nhân dân phường **A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh** chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con: Giao hai con chung là **Lâm Gia N**, sinh ngày: 17/02/2008 và **Lâm Chính L**, sinh ngày: 08/3/2015 cho bà **Trần Thị Thu H** trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận sự tự nguyện của ông **Lâm Hồng T** cấp dưỡng nuôi con đối với mỗi con chung là 20.000.000 đồng/tháng (*Hai mươi triệu đồng/tháng*). Thực hiện cấp dưỡng vào ngày 10 dương lịch hàng tháng, bắt đầu thực hiện kể từ ngày 10/4/2024 cho đến khi các con chung lần lượt đủ 18 tuổi hoặc phát sinh trường hợp chấm dứt nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Các bên thi hành dưới sự giám sát của Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên.

Người không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi con; có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con thực hiện các nghĩa vụ theo quy định tại Điều 82 của Luật Hôn nhân và gia đình

năm 2014; yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của mình.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn ông **Lâm Hồng T** xác định tự thỏa thuận về tài sản chung, nợ chung.

2. Về án phí:

Án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông **Lâm Hồng T** phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông **T** đã nộp là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2023/0004433 ngày 07/8/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức.

Án phí cấp dưỡng nuôi con là 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*) ông **Lâm Hồng T** phải chịu. Ông **T** chưa nộp án phí cấp dưỡng nuôi con. Bà **H** không phải chịu án phí.

3. Về quyền yêu cầu thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo:

Ông **T** có quyền kháng cáo kể từ ngày tuyên án. Bà **Trần Thị Thu H** có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật. Viện kiểm sát nhân dân có quyền kháng nghị bản án theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND TP. Thủ Đức;
- Chi Cục THADS TP. Thủ Đức;
- UBND Phường 1, quận Tân Bình;
- Lưu: Văn thư, hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Trung Thục

